

Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TU MƠ RÔNG, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040

Cơ quan chủ đầu tư : Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông.
Đơn vị lập nhiệm vụ : Công ty TNHH Đông Sáng Kon Tum.
Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng Kon Tum.
Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Kon Tum, ngày 03 tháng 04 năm 2024
CÔNG TY TNHH
ĐÔNG SÁNG KON TUM



Phạm Xuân Quang



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phong Vũ

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TU MƠ RÔNG, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040

PHẦN I

LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

I. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch:

Huyện Tu Mơ Rông được thành lập theo Nghị định số 76/2005/NQ-NĐ, ngày 09/06/2005 của Chính phủ trên cơ sở chia tách địa giới hành chính từ huyện Đăk Tô tỉnh Kon Tum. Là huyện miền núi, vùng cao và đặc biệt khó khăn nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum có ranh giới hành chính: Phía Đông giáp huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum; Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi - tỉnh Kon Tum; Phía Nam giáp huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum; Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei - tỉnh Kon Tum và huyện Nam Trà My - tỉnh Quảng Nam với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha (Khoảng 857,44 km²), dân số năm 2022 khoảng 29.657 người.

Từ khi được thành lập đến nay nhờ sự quan tâm, hỗ trợ của các cơ quan Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các sở ngành thuộc tỉnh, sự vào cuộc quyết liệt, nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, cũng như sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế và đặc biệt là những nỗ lực to lớn của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư thời gian qua đã tạo lập nên khu trung tâm huyện nói riêng và trên toàn địa bàn huyện nói chung những nét đổi mới rõ rệt, kinh tế - xã hội phát triển tương đối toàn diện, đúng định hướng, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện đã từng bước đầu tư xây dựng dân hoàn thiện, diện mạo đô thị đã có những bước thay đổi đáng kể.

Huyện Tu Mơ Rông có Quốc lộ 40B chạy qua, đây là tuyến hành lang Đông Tây của tỉnh Kon Tum nối liền từ cửa khẩu quốc tế Bờ Y và thành phố Tam Kỳ Tỉnh Quảng Nam. Với những điều kiện thuận lợi, dễ dàng trong việc giao lưu các lĩnh vực kinh tế-xã hội với các tỉnh kề cận bằng những ưu thế riêng của huyện, đóng vai trò là điểm trung gian kết nối các khu vực có tiềm năng phát triển sẽ tạo động lực phát triển cho toàn vùng huyện Tu Mơ Rông. Huyện Tu Mơ Rông có những thuận lợi về điều kiện tự nhiên và khí hậu đặc thù, cảnh quan thiên nhiên đẹp mang đặc trưng của vùng Bắc Tây Nguyên. Vì thế trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, UBND tỉnh Kon Tum đã xác định rõ huyện Tu Mơ Rông sẽ phát triển mạnh về trồng sâm Ngọc Linh, cây dược liệu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, thủy điện và khai thác khoáng sản.

Việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đề xuất các phân vùng phát triển, định hướng phát triển không gian kinh tế xã hội của huyện. Tổ chức hệ thống đô thị nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã



hội phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế- kỹ thuật - xã hội theo từng thời kỳ; phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, du lịch - dịch vụ, ...bám sát định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến dược liệu, nông - lâm sản công nghệ cao, đặc biệt là du lịch - dịch vụ, mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững; phát triển đô thị huyện lý để tăng tỷ trọng dịch vụ - thương mại. Hoàn thành thắng lợi các mục tiêu tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025.

Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 20/11/2018 và Luật Xây dựng sẽ là công cụ để định hướng, điều phối, kiểm soát quá trình phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện và là cơ sở cho công tác lập quy hoạch đô thị, nông thôn, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện.

Để hoàn thiện Tiêu chí số 01 về quy hoạch theo Bộ tiêu chí nông thôn mới đáp ứng mục tiêu về đích huyện Nông thôn mới và thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển du lịch - dịch vụ, công nghiệp, thương mại, sản xuất nông nghiệp gắn với việc gìn giữ các giá trị văn hóa và và bảo vệ môi trường sinh thái của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông sẽ làm cơ sở để quản lý Đô thị và Nông thôn ngày càng hiệu quả hơn. Do đó, việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000 là cần thiết và cấp bách, đặc biệt trong giai đoạn tới, xu thế đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện sẽ diễn ra hết sức mạnh mẽ.

II. Căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch.

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của luật Xây dựng ngày 17/6/2020, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 21/12/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 2156/QĐ-TTg, ngày 25/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và xây dựng vùng CT229.

- Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND, ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Thông tư liên tịch số 57/2013/TTLT-BQP-BKHDT- BCA-BTC(M), ngày 03/5/2013 của Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý, bảo vệ và xây dựng các vùng CT229.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình số 58-CTr/HU, ngày 02/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVII về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện 03 lĩnh vực đột phá phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định 612/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 14/12/2018;

- Căn cứ Văn bản số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1125/QĐ-UBND, ngày 29/9/2005 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị trấn Huyện lỵ Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 140/QĐ-UBND, ngày 25/1/2006 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 884/QĐ-UBND, ngày 27/8/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông về phía Nam, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 444/SXD-QHKT, ngày 31/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Quyết định số 670/QĐ-UBND, ngày 19/12/2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

- Thông báo số 350-TB/HU ngày 7/11/2022 của Huyện ủy Tu Mơ Rông về kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy (đợt xuất);

- Thông báo số 942/TB-VP, ngày 24/2/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kon Tum về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 12/6/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông về Nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023-2040.

- Kế hoạch số 311/KH-UBND, ngày 22/12/2022 của UBND huyện triển khai Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVII về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Công văn số 397/UBND-TCKH ngày 08/3/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Quyết định số 67/QĐ-UBND, ngày 23/3/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt dự toán chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn công trình: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông giai đoạn 2023-2030, định hướng 2040;

- Quyết định số 90/QĐ-UBND, ngày 4/4/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ Công trình: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông giai đoạn 2023-2030, định hướng 2040;

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan:

- Quy hoạch tỉnh Kon tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội huyện Tu Mơ Rông đến năm 2024, định hướng đến năm 2030.

- Các đồ án quy hoạch ngành của tỉnh Kon Tum.

- Các đồ án quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông và các xã.

- Các số liệu hiện trạng kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến khu vực quy hoạch do chủ đầu tư và các ban ngành cung cấp.

- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, và các số liệu khác có liên quan.

3. Các cơ sở bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông tỷ lệ 1/25.000 năm 2022.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông tỷ lệ 1/25.000 đến năm 2030.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã tỷ lệ 1/10.000. Năm 2022

- Bản đồ địa chính (bản đồ giải thửa) khu vực lập quy hoạch.

III. Quy mô, phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch thuộc toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Tu Mơ Rông được xác định như sau:

+ Phía Đông giáp: Huyện Kon Plông.

+ Phía Tây giáp: Huyện Ngọc Hồi.

+ Phía Nam giáp: Huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà.

+ Phía Bắc giáp: Huyện Đăk Glei và huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Tu Mơ Rông có 11 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 11 xã: Đăk Hà (huyện lỵ), Đăk Na, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, NgọK Lây, NgọK Yêu, Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi.

2. Quy mô nghiên cứu quy hoạch:

Quy mô diện tích theo phạm vi nghiên cứu là 85.744,25 ha (857,44km²).

3. Quy mô dân số.

Quy mô dân số khoảng 29.657 người (hiện trạng năm 2022) trong đó 100% là dân số nông thôn, mật độ dân số 34 người/km².

4. Thời hạn quy hoạch:

- Thời hạn quy hoạch đến năm 2040

+ Ngắn hạn: 2030.

+ Dài hạn: 2040.

-----o0o-----



PHẦN II

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÙNG QUY HOẠCH VÀ CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QUY HOẠCH.

I. Khái quát đặc điểm tự nhiên và hiện trạng của vùng lập quy hoạch.

1. Vị trí địa lý

Tu Mơ Rông là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 11 xã (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao và Đăk Na) với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha chiếm 8,86% diện tích trên toàn tỉnh, dân số năm 2022 là 29.657 người chiếm 5,06% dân số toàn tỉnh (579.914 người).

- Toạ độ địa lý:

+ Từ 14017'00" đến 15001'58" Vĩ độ Bắc

+ Từ 107042'12" đến 108010'00" Kinh độ Đông.

- Ranh giới hành chính:

+ Phía Đông giáp: Huyện Kon Plông.

+ Phía Tây giáp: Huyện Ngọc Hồi.

+ Phía Nam giáp: Huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà.

+ Phía Bắc giáp: Huyện Đăk Glei và huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.

- Quốc lộ 40B đi từ huyện Đăk Tô qua địa bàn huyện Tu Mơ Rông, huyện Nam Trà My, Tiên Phước, Phú Ninh và thành phố Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam dài 209 km. Đây là trục giao thông đối ngoại chính của huyện, tạo điều kiện đưa huyện Tu Mơ Rông gần hơn với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, điều này sẽ tạo thuận lợi, làm động lực tham gia vào sự phát triển vùng liên tỉnh và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế-xã hội liên vùng.

2. Địa hình, địa mạo

Địa lý của Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hẻm thùy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo thành những thung lũng hẹp cũng là vùng sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, chính sự đa dạng, phong phú và phức tạp của địa hình đã tạo cho Tu mơ rông có nhiều cảnh quan thiên nhiên đặc sắc. Nhìn chung địa hình toàn



huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

- Địa hình núi trung bình: Phân bố ở sườn núi phía Nam đỉnh núi Ngọc Linh cao 2.598 m; Núi Ngọc Tu Măng cao 1.994m, Ngọc Puôk cao 2.370m, Ngọc Păng cao 2.378m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.000-2.333m, gồm các dãy núi phía Bắc và Đông Bắc huyện, thuộc địa bàn các xã Đăk Na, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Ngọc Yêu. Độ dốc khu vực này trên 250m, trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m; phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.

Nhìn chung, địa hình huyện rất đa dạng và phức tạp, mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao ở phía Bắc và phía Đông. Địa hình phức tạp nên việc khai thác tiềm năng đất đai vào sản xuất nông lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

3. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng 1: Là khu vực trung tâm và phía Tây của huyện, bao gồm các xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao. Tổng nhiệt độ năm từ 7.000-7.500⁰C; nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 12 và tháng 01) đạt dưới 18⁰C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) khoảng 23⁰C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao, phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Phù hợp với cây có nguồn gốc Á nhiệt đới.

+ Tiểu vùng 2: Thuộc khu vực Đông Bắc huyện bao gồm các xã Đăk Na, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi. Tổng nhiệt độ năm từ 6.500-7.000⁰C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 12 và tháng 01) xuống dưới 18⁰C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) khoảng 23⁰C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11; tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao là các tháng 8,9,10 trong năm.

* Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5⁰C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7⁰C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7- 6,5⁰C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện Tu Mơ Rông ở mức tương đối thấp, khu vực Đông Bắc phổ biến từ 6.500⁰C -7.000⁰C khu vực còn lại từ 7.000-7.400⁰C. Tổng nhiệt độ trong năm dưới 7.000⁰C.



* Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình nhiều/năm 2.200 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên phía Bắc vùng thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7-9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

Tại khu vực Đông Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, nên lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.400mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ cao 800m-1.000m, có lượng mưa là 2.000-2.400mm.

* Chế độ ẩm: Tại huyện Tu Mơ Rông khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 85%, tháng có độ ẩm không khí cao nhất 90% (tháng 8), tháng có độ ẩm không khí thấp nhất 73% (tháng 3).

*Lượng bốc hơi nước: Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Tu Mơ Rông nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

*Chế độ gió: Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

+ Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

+ Gió Tây, Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

Nhìn chung huyện Tu Mơ Rông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, là nơi có khí hậu quanh năm mát mẻ. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển đặc biệt là vùng đất có nhiều loại cây dược liệu quý như: sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm (Sâm dây), Đương quy, Ngũ vị tử, ... Tu Mơ Rông được đánh giá là xứ sở của dược liệu bởi mảnh đất này đang có rất nhiều loại dược liệu được phân bố khắp các địa phương trong huyện, đặc biệt nhất là sâm Ngọc Linh.

4. Thủy văn



Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông sau:

a) Sông Đăk Pxi: Lưu vực sông Đăk Pxi nằm trong địa bàn huyện có diện tích lớn nhất tập trung ở phía Đông - Nam huyện. Gồm các hệ thống suối như: Suối nước Chim, suối Đăk Pxi, suối Đăk Lây, suối Đăk Ter, suối Đăk Xe và một số hệ thống suối nhỏ khác. Suối dài 108 km, có nước quanh năm, suối dốc và có nhiều ghềnh thác nên khó bồi đắp phù sa.

b) Sông Đăk Tờ Kan: Phần lưu vực thuộc địa bàn huyện chủ yếu ở xã Đăk Tờ Kan, xã Đăk Rơ Ông (phía Tây của huyện).

c) Sông Prông Pô Kô: Các suối thuộc lưu vực sông Pô Kô phân bố chủ yếu ở Tây Bắc huyện (xã Đăk Na và xã Đăk Sao).

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ phân bố khắp các xã như suối Tác Na, Tác Lâng, Đăk Dâng, Đăk Trang, Đăk Hơ Dong, Hơ Rê, Đăk Hơ Nia ...

Tổng chiều dài các suối qua địa bàn huyện khoảng 263 km.

Kết quả tính toán từ số liệu quan trắc dòng chảy tại các trạm thủy văn trên các sông của tỉnh Kon Tum cho thấy, tổng lượng nước dòng chảy hàng năm của các sông ngòi trên địa bàn tỉnh là 9.111.106 m³, trong đó lượng mưa nội tỉnh tạo ra là chủ yếu, lượng mưa ngoại tỉnh chảy vào không đáng kể.

Tổng lượng dòng chảy năm phân bố không đều giữa các con sông và giữa các vùng. Tổng lượng dòng chảy năm của lưu vực sông Đăk Blà khoảng 2803.106 m³ chiếm 30,78% tổng lượng dòng chảy năm của cả tỉnh, sông Đăk PôKô khoảng 2375.106 m³ chiếm 26,07 %, sông Sa Thầy khoảng 1767.106 m³ chiếm 19,36 %, sông Krông PôKô khoảng 1650.106 m³ chiếm 18,13%, sông Đăk Cấm và Đăk Le khoảng 516.106 m³ chiếm 5,64%.

Nhìn chung các suối đều có nước quanh năm, nhưng so từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao, nên việc khai thác vào sản xuất rất khó khăn.

5. Khái quát hiện trạng:

5.1. Hiện trạng phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh.

Theo Báo cáo số 751/BC-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về tình hình 9 tháng đầu năm; Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội; thu, chi ngân sách năm 2023; Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông như sau:

a) Về kinh tế:

- Thu ngân sách:

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 643.649 Trong đó: Thu địa bàn đạt: 49.929/60.160 triệu đồng, đạt 82,99% so với dự toán tỉnh, huyện giao đầu năm.

- Chi ngân sách:

+ Chi đầu tư phát triển: Tính đến ngày 30/9/2023 là: 123.064/227.742 triệu đồng, đạt 54,03% so với kế hoạch vốn. Ước thực hiện cả năm giải ngân đạt 90,52% so với kế hoạch giao.

+ Chi thường xuyên: Tính đến ngày 30/9/2023 là: Đạt: 219.338/407.235 triệu đồng, đạt: 53,86% so với kế hoạch vốn.

b) Về sản xuất nông nghiệp:

* Sản xuất vụ Đông – xuân:

- Lúa vụ Đông xuân, đã thực hiện trồng được là 273 ha/273 ha, đạt 100% so với kế hoạch huyện giao; Năng suất bình quân đạt 35,5 tạ/ha (đạt 101,24% kế hoạch giao); sản lượng đạt 969,15 tấn.

* Kết quả thực hiện Vụ mùa 2023:

Hiện nay trên địa bàn huyện, nhân dân thực hiện xuống giống, gieo trồng đảm bảo lịch thời vụ thực hiện đến ngày 30/9/2023, cụ thể:

- Lúa nước vụ mùa: Nhân dân đã xuống giống được 1.270 ha/1.270 ha, đạt 100 % so với kế hoạch huyện giao.

- Cây lúa rẫy: Nhân dân đã xuống giống được 193,5 ha/289 ha KH, đạt 66,96% so với kế hoạch giao; Ước thực hiện thực hiện cả năm 193,5 ha.

- Cây sắn (mỳ): Nhân dân đã xuống giống được 1.943 ha/1.865 ha, đạt 104,18% kế hoạch huyện giao; Ước thực hiện thực hiện cả năm 1.943 ha.

- Cây Ngô vụ mùa: Nhân dân đã xuống giống được 147,7 ha/190 ha, đạt 77,74% kế hoạch huyện giao; Ước thực hiện thực hiện cả năm 147,7 ha.

- Cây rau các loại: Nhân dân đã xuống giống được 50,70 ha/50 ha, đạt 101,40% kế hoạch huyện giao.

- Nguyên nhân cây Lúa rẫy, cây ngô chưa đạt theo kế hoạch giao là các diện tích trồng cây Ngô, lúa rẫy nhân dân đã trồng qua nhiều năm nhưng không canh tác (bón phân, cải tạo đất...) do vậy cho năng suất và sản lượng thấp, dẫn đến giá trị kinh tế thấp. Nhân dân tập trung trồng những loại cây trồng khác phù hợp với lợi thế của vùng và có giá trị kinh tế cao hơn.

* Cây lâu năm:

- Cây cà phê: Nhân dân đã thực hiện được 1.702,3/1.656 ha, đạt 102,8% kế hoạch giao, trong đó diện tích trồng mới đã thực hiện là 105,70ha/107 ha, đạt 98,78% kế hoạch huyện giao đạt 104,65% KH tỉnh giao 101 ha.

- Cây Mắc ca: Nhân dân đã thực hiện được đến thời điểm báo cáo là 61,28/113,9 ha, đạt 53,75% kế hoạch giao. Trong đó trồng mới đã thực hiện là 23,38/76 ha, đạt 30,76% so với kế hoạch giao.



- Cây ăn quả: Nhân dân đã thực hiện được đến thời điểm báo cáo là 335,93/341,19 ha, đạt 98,46% so với kế hoạch giao. Trong đó trồng mới đã thực hiện là 50,08/60ha đạt 83,47% so với kế hoạch giao. Diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện nhân dân đa phần trồng manh mún, chủ yếu là trồng quanh nhà và rẫy để phục vụ cho gia đình.

- Cây Cao su: Diện tích cây cao su trên địa bàn huyện hiện có là 116,82 ha. (Trong đó năm 2023 nhân dân đã phát sinh trồng mới thêm được 30,37 ha).

* Cây dứa liệu:

- Tổng diện tích cây sâm Ngọc Linh đã thực hiện đến thời điểm báo cáo là 1.728,93/2.210,10 ha, đạt 78,23% kế hoạch giao, trong đó trồng mới trong dân đã thực hiện đến thời điểm báo cáo 13,78/13,50 ha, đạt 102,07% so với kế hoạch giao; Ước thực hiện thực hiện cả năm 2023 là 2.211,67/2.210,10 ha đạt 100,07% so với kế hoạch, trong đó ước thực hiện trồng mới đến cuối năm là 496,57/495 ha KH đạt 100,32% (trồng mới trong dân là 15,07/13,5 ha, ước đạt 111,62%).

- Tổng diện tích gieo trồng cây dứa liệu khác trên địa bàn huyện đến thời điểm báo cáo là 1.291,86/1.420 ha, đạt 90,98% so với kế hoạch giao, trong đó: trồng mới trong dân thực hiện đến thời điểm báo cáo là 69,54/234,20 ha, đạt 26,69% so với kế hoạch giao.

- Về Chăn nuôi: Tính đến ngày 30/9/2023 cụ thể như sau:

+ Đàn trâu: 6.186/6.848 con, đạt 90,33% so với kế hoạch giao.

+ Đàn bò: 7.550/8.285 con, đạt 91,13% so với kế hoạch giao.

+ Đàn heo: 7.048/8.500 con, đạt 82,92% so với kế hoạch giao.

- Ao cá: 30,42/27,20 ha, đạt 111,84% kế hoạch giao.

c) Về sản xuất công nghiệp và xây dựng:

Trên địa bàn huyện chưa có Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp mà chủ yếu là sản xuất công nghiệp như khai thác điện thương phẩm và khai thác khoáng sản. Trong 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện sản lượng khai thác điện thương phẩm thực hiện là: 126,657 triệu kwh; Khai thác khoáng sản: Sản lượng khai thác khoáng sản thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 (cát, đá, sỏi các loại): là 10.774m³.

d) Về thương mại - dịch vụ:

Trên địa bàn huyện hiện chưa có công trình chợ huyện, chợ xã, chủ yếu các cửa hàng dịch vụ nhỏ lẻ. Tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong 9 tháng đầu năm 2023 thực hiện là: 17.844 triệu đồng.

5.2. Hiện trạng sử dụng đất:

Toàn huyện với tổng diện tích đất là 85.744,25ha trong đó đất nông nghiệp chiếm 82.794,04ha, đất phi nông nghiệp 2.525,40 ha và đất chưa sử dụng 424,81ha.



Biểu Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2022 (ha)
I	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.794,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.065,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.800,89
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	264,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.691,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.892,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.126,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.589,41
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	RST	3.536,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.525,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.350,57
	<i>Trong đó</i>		1,70
-	Đất giao thông	DGT	607,9611
-	Đất thủy lợi	DTL	150,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,23
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,21
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	413,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41



Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	59,69
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	3,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	598,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	473,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	424,81

5.3. Hiện trạng về phát triển đô thị và nông thôn:

5.3.1. Hiện trạng phát triển đô thị:

Hiện trạng huyện Tu Mơ Rông 100% dân số là nông thôn, trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông được quy hoạch tại xã Đăk Hà với diện tích được quy hoạch 665 ha dọc theo trục Quốc lộ 40B. Hiện nay đã được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như đường, điện, cấp thoát nước, hạ tầng xã hội như các công trình công cộng cấp đô thị, công trình giáo dục, công trình y tế... Tuy nhiên việc đầu tư xây dựng chưa đúng quy hoạch. Hiện trạng năm 2022 trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông đạt 70,94/100 điểm so với tiêu chí đô thị Loại V. Các công trình khác chưa được đầu tư như công trình TĐTT cấp đô thị, công trình chợ thương mại, nhà máy xử lý rác thải, nước thải, nhà tang lễ.

Định hướng phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V và hình thành thị trấn Đăk Hà, đến năm 2030 đạt chuẩn đô thị loại V.

5.3.2. Hiện trạng phát triển nông thôn:

Hiện trạng các điểm dân cư được phân bố dọc theo các trục đường chính, các khu vực trung tâm xã, cơ sở hạ tầng cơ bản đã được đầu tư xây dựng. Các điểm dân cư nông thôn vẫn được phân bố theo hình thái tự nhiên, phương thức sản xuất quy mô nhỏ, được tổ chức với tính chất cộng đồng cao. Đặc điểm cơ bản của nhóm dân cư này là dựa trên nền tảng cộng đồng nông thôn đây là tổ chức xã hội duy nhất mang tính chất xã hội tương đối hoàn chỉnh, tương đối độc lập khu vực cư trú với thiết chế xã hội chặt chẽ. Cộng đồng dân cư bản địa chủ yếu là các dân Xơ Đăng.

5.4. Hệ thống kết cấu Hạ tầng:



5.4.1 Hạ tầng kỹ thuật:

a. Hệ thống giao thông:

Huyện Tu Mơ Rông có loại hình vận tải chính là giao thông đường bộ, không có đường sắt, cảng biển và cảng hàng không. Đường bộ là phương thức chủ đạo duy nhất trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ đảm nhận gần như 100% về khối lượng vận chuyển về hàng hoá và hành khách. Trên địa bàn huyện có những tuyến giao thông chính như sau:

- Quốc lộ: Hiện trên địa bàn huyện có tuyến Quốc lộ 40B đi qua với chiều dài qua huyện là 61,94km, kết cấu mặt đường nhựa chủ yếu, một số đoạn là BTXM hoặc BTN, tình trạng đường trung bình. Đây là tuyến đường giao thông đối ngoại chính của huyện.

- Tỉnh Lộ 672: Tỉnh Lộ 672 nối từ Quốc lộ 40B đi các xã Tê Xăng, Măng Ri chiều dài 10,6km mặt đường nhựa và BTXM, tình trạng đường trung bình, nhiều đoạn xuống cấp.

- Tỉnh Lộ 678: Chiều dài 28km nối từ Quốc lộ 40B đi các xã Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na chủ yếu là đường nhựa và BTXM tình trạng đường trung bình.

- Tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút – Tu Mơ Rông - Ngọc Linh chiều dài 38km nối các huyện Kon Plong, Tu Mơ Rông và Đăk Glei, đây là một trong những hành lang kinh tế trong quy hoạch vùng tỉnh. Hiện tình trạng đường trung bình.

b. Hệ thống cấp thoát nước:

- Hiện trạng cấp nước sinh hoạt:

Trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông hệ thống cấp nước sinh hoạt cho người dân kết hợp giữa cấp nước tập trung, giếng đào. Công trình cấp nước tập trung nông thôn được đầu tư từ nhiều chương trình, dự án đề cung cấp nước sinh hoạt, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao sức khỏe người dân, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển KT-XH khu vực nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn;

- Hiện trạng thoát nước:

Mạng lưới thoát nước hiện tại là hệ thống công chung, nước thải và nước mưa cùng đổ vào một đường ống. Hệ thống công chung tại khu vực chưa hoàn chỉnh nên chưa đáp ứng vấn đề thoát nước của khu vực. Nước mưa và nước thải thoát tự nhiên vào các kênh, mương, sông.

Trong khu vực trung tâm huyện nhà dân đều có nhà vệ sinh tự hoại được coi là xử lý sơ bộ, nhưng không được quản lý, kiểm tra nên các bể tự hoại đều xử lý không tốt nên chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại đều không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

Hệ thống thoát nước chung bao gồm các loại cống ngầm bằng bê tông cốt thép kích thước D300 – D1500mm. Các mương hở, rãnh thoát nước, mương lắp đan kích thước BxH=700x700m, BxH = 1000x1000m.

+ Nhìn chung hệ thống thoát nước hiện trạng là hệ thống thoát nước chung, chưa hoàn chỉnh.

+ Khu vực nông thôn: Hệ thống thoát nước chủ yếu là thoát tự nhiên và chưa được đầu tư xây dựng.

c. Hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện:

Hiện trạng huyện Tu Mơ Rông có 7 NMTĐ (nhà máy thủy điện nhỏ) tổng công suất khoảng 75,8MW và 5 NMTĐ đang được triển khai xây dựng với công suất khoảng 41,8MW.

- Lưới điện:

Hiện trạng trên địa bàn huyện lưới điện có tuyến đường dây 110KV như tuyến Tân Mai – TĐ Đăk Psi 5 dài 15,1Km, tuyến Đăk Psi 5- Đăk Psi 1 dài 11,5km, tuyến Đăk Psi 4- Đăk Psi 2B dài 16,2km và tuyến Đăk Tô - Đăk Psi 4 dài 30,9km; tuyến đường dây trung áp chủ yếu là tuyến 22KV.

d. Hiện trạng công trình thủy lợi :

Hiện trạng huyện Tu Mơ Rông có 74 công trình thủy lợi với công suất tưới thiết kế khoảng 951,2ha phục vụ tưới cho 679,79ha .

5.4.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

a) Hệ thống dịch vụ - công cộng:

- *Về Y tế:* Hiện trạng mạng lưới y tế của huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu về y tế của nhân dân trong huyện. Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao, đảm bảo 100 % dân cư được chăm sóc y tế ban đầu tại cơ sở. Trung tâm y tế huyện có quy mô 80 giường. Trên địa bàn toàn huyện có 01 phòng khám đa khoa khu vực tại xã Đăk Rơ Ông và 10 trạm y tế xã có cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh phục vụ nhân dân và đạt chuẩn quốc gia. Trang thiết bị phục vụ cho công tác khám bệnh, chữa bệnh được quan tâm đầu tư, ngày càng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, 100% trạm y tế xã có bác sỹ đáp ứng nhu cầu khám, điều trị cho nhân dân.

- *Về Giáo dục:* Năm học 2022-2023, toàn huyện có 24 trường học trong đó (MN: 11, TH: 2, THCS: 2, TH-THCS: 9) với 431 phòng học (MN: 129, TH: 182, THCS:120). Trong đó có 8/24 trường đạt chuẩn quốc gia (MN: 3, TH: 1, TH-THCS: 4), tỷ lệ 33,3%; với 339 lớp, tổng số học sinh là 8407 học sinh.

- *Văn hóa, thể thao:* Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực trung tâm huyện lỵ đang được tiếp tục đề xuất đầu tư xây dựng phục vụ nhân

dân. Hiện nay, Nhà Rông và khu công viên trung tâm huyện đã được đầu tư xây dựng khang trang gắn kết với cơ bản đáp ứng được việc tổ chức các sự kiện lớn trong huyện và nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho nhân dân trong huyện. Các xã trên địa bàn 100% có nhà văn hóa kết hợp với sân thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, luyện tập thể dục thể thao của dân cư trong xã, 100% các thôn, bản có điểm sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông 11/11 xã có nhà văn hóa đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 11/11 xã có sân thể thao hoạt động hiệu quả trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; 100% thôn, làng đều có hội trường/nhà rông/nhà sinh hoạt cộng đồng.

Toàn huyện có 73 nhà rông truyền thống, trang thiết bị phục vụ cho sinh hoạt văn hóa chưa đầu tư đầy đủ; nhà rông truyền thống ở các thôn, làng ngoài việc dùng trong các hoạt động sinh hoạt văn hoá cộng đồng còn dùng để hội họp vào những ngày lễ lớn. Tỷ lệ hộ dân cư đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa ước đạt 6 tháng đầu năm 2023 là 75,2%. Tỷ lệ thôn, làng được công nhận là thôn, làng văn hóa đạt 84,88%. Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử là khu căn cứ Tỉnh Ủy tại xã Măng Ri, các làng văn hoá truyền thống dân tộc Xơ Đăng với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng.

b) Công trình công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp:

Hiện trạng huyện Tu Mơ Rông chưa có công trình công nghiệp cũng như Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp.

c) Các công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác:

- Các công trình trụ sở cơ quan tại trung tâm huyện và các xã cơ bản đã được đầu tư xây dựng đầy đủ đảm bảo diện tích làm việc của công chức, viên chức của huyện và phục vụ nhu cầu liên hệ giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

- Các công trình dịch vụ thương mại tại trung tâm huyện: Ngân hàng, bảo hiểm xã hội, ... đã được đầu tư và đưa vào sử dụng. Chợ trung tâm chưa được đầu tư xây dựng.

- Công trình dịch vụ - công cộng tại các xã: Hiện nay hạ tầng dịch vụ - công cộng (*Trụ sở xã, điểm phục vụ bưu chính, chợ, trạm xăng dầu,...*) các xã còn thiếu các công trình dịch vụ (*Chợ, trạm xăng dầu,...*) nên ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân.

d) Hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi:

Trên địa bàn huyện có công viên trung tâm huyện gắn với nhà rông văn hóa huyện đảm bảo đủ không gian lớn để tổ chức các sự kiện quan trọng của huyện và phục vụ nhân dân, cùng với các công viên cây xanh khối đảm bảo phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, sinh hoạt vui chơi, giải trí cho nhân dân thị trấn. Hầu hết các xã trên địa bàn huyện chưa có hệ thống, công viên, sân chơi.

Việc sinh hoạt nghỉ ngơi, vui chơi của người dân được tích hợp vào không gian sinh hoạt văn hóa thể thao của thôn, xã.

II. Đánh giá chung về hiện trạng khu vực lập quy hoạch

Huyện Tu Mơ Rông nằm trên trục đường Quốc lộ 40B. Là huyện nằm phía Đông Bắc của tỉnh, giáp với tỉnh Quảng Nam (tại huyện Nam Trà My); hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, đa dạng tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên, con người, văn hóa... có điều kiện quan trọng để huyện khai thác, phát triển du lịch sinh thái - văn hóa.

Theo Quy hoạch tỉnh Kon Tum, huyện Tu Mơ Rông Là vùng kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây hàng năm và dược liệu, huyện có tiềm năng về du lịch, thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng và khai thác chế biến khoáng sản. Huyện Tu Mơ Rông có QL 40B, đường Tỉnh 672 và đường Tỉnh ĐT 678 là mạch máu giao lưu kinh tế của huyện với các vùng lân cận, có ý nghĩa về kinh tế, chính trị, thúc đẩy việc giao thương hàng hóa.

Huyện Tu Mơ Rông còn nằm trong vùng giàu tài nguyên rừng, nằm trong vùng có nhiều tiềm năng về nông, lâm sản, hình thành các vùng sản xuất tập trung. Đó là những động lực quan trọng để Tu Mơ Rông phát triển bền vững và toàn diện trong tương lai không xa, là một trong các cực tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh Kon Tum.

III. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu nông thôn mới trên địa bàn huyện:

- Tính đến thời điểm hiện nay có 11/11 xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được cả 02 mùa trong năm; 11/11 xã có đường nhựa hoặc bê tông hóa đến Ủy ban nhân dân xã; đường trục chính nội đồng ở các xã đã được đầu tư cơ bản nhưng còn 01 xã (*Tu Mơ Rông*) chưa đảm bảo được tỷ lệ đường trục chính nội đồng theo tiêu chuẩn quy định, số xã có đường trục chính nội đồng đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu theo tiêu chuẩn bộ tiêu chí xã nông thôn mới tính đến thời điểm báo cáo đạt 10/11 xã, tăng 01 xã so với năm 2022.

- Hệ thống thủy lợi tại tất cả các xã trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh; tỷ lệ tưới, tiêu nước đảm bảo 80% diện tích sản xuất. Công tác ứng phó thiên tai ở cấp xã cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tế tại địa phương.

- 11 xã và 86 thôn (làng) có điện lưới, hệ thống điện tại các xã được cơ quan chuyên môn đánh giá đạt yêu cầu. Mặc dù vẫn còn một số nhỏ các điểm lẻ dân cư thôn chưa đảm bảo về hệ thống điện an toàn tuy nhiên xét về tổng thể 11/11 xã đều được đánh giá đạt tiêu chí số 4.

- Các trường học trên địa bàn huyện đều được huyện quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng chuẩn quốc gia. Hiện nay có 03 xã chưa đạt chuẩn tiêu chí số 5 (*bị rớt tiêu chí*) do không đảm bảo được tiêu

chuẩn tối thiểu (Xã có từ 03 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn CSVN tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ trường đạt tiêu chuẩn CSVN mức độ 1), gồm các xã: Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi.

- Đến thời điểm hiện tại, 11/11 xã chưa có nhà văn hóa đa năng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch. Tuy nhiên các xã đã sử dụng cơ sở vật chất hiện có của xã như: Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà rông đã có từ trước; một số xã xây dựng mới hội trường xã đảm bảo đủ 200 chỗ ngồi để sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng. Toàn huyện hiện nay có 86/86 thôn của 11 xã có hội trường thôn, nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và khu thể thao thôn làm nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân trong thôn.

- Hiện nay trên địa bàn các xã chưa có chợ hoặc siêu thị mini, tuy nhiên hệ thống các cửa hàng buôn bán nhỏ của tiểu thương và hộ gia đình cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Hiện nay các xã đều có điểm bưu chính, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý điều hành, hệ thống loa truyền thanh ở các thôn đã được đầu tư để đảm bảo phục vụ cho người dân trên địa bàn

- Trên địa bàn huyện 11/11 xã cơ bản hoàn thành tiêu chí số 9 về nhà ở.

Kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới đến năm 2023 chưa có xã nào đạt được đầy đủ tiêu chí nông thôn mới chỉ có 02 xã đạt được 17 tiêu chí đó là xã Đăk Rơ Ông và xã Măng Ri, các xã còn lại đạt từ 12 đến 16 tiêu chí (*chi tiết xem phụ lục số 01*).

***Những hạn chế, tồn tại chủ yếu:**

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc xây dựng chương trình nông thôn mới vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn:

- Công tác tuyên truyền vận động chưa thường xuyên, nội dung, hình thức tuyên truyền chưa phong phú; Nhận thức của một số cán bộ và người dân về ý nghĩa, mục đích của chương trình nông thôn mới còn hạn chế.

- Sự phối hợp trong việc chỉ đạo và triển khai thực hiện giữa các ngành chưa đồng bộ, còn lúng túng; Việc huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới còn gặp nhiều khó khăn.

- Công tác kiểm tra, giám sát các cấp chưa thường xuyên, chưa kịp thời.

- Một số tiêu chí đã đạt được trong các năm trước nhưng hiện nay do thay đổi tiêu chuẩn đánh giá nên mặc dù huyện đang tạm đánh giá là đạt nhưng chưa bền vững (như tiêu chí quy hoạch, chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch...).

- Đối với tiêu chí số 10 - Thu nhập: Các xã trên địa bàn huyện chưa được cơ quan chuyên môn hướng dẫn về cách thức thu thập số liệu đầu vào để tính toán mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn huyện hiện nay còn khá cao, mặc dù tỷ lệ giảm nghèo hàng năm đều đạt từ 6-8% tuy nhiên vẫn chưa mang tính bền vững.

- Một số cán bộ, công chức xã chưa đạt chuẩn chưa chủ động chuẩn hóa chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định (mặc dù huyện đã tạo điều kiện để các cá nhân tham gia các khóa đào tạo tự chuẩn hóa).

*** Nguyên nhân:**

Nguyên nhân khách quan :

- Do sự thay đổi về tiêu chuẩn đánh giá, một số chỉ tiêu chưa được cơ quan chuyên môn ban hành quy định hoặc hướng dẫn chi tiết.

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho chương trình nông thôn mới trong các năm gần đây tương đối thấp hơn so với nhu cầu của địa phương.

Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới đôi lúc chưa phát huy hết tác dụng dẫn đến nhận thức của người dân vẫn còn tư tưởng đợi nhà nước đầu tư.

- Chưa có giải pháp hiệu quả trong việc huy động nguồn lực để lồng ghép tổ chức thực hiện chương trình.

- Phần nhiều các cơ quan được phân công phụ trách tiêu chí chưa thực sự bám sát cơ sở trong quá trình triển khai do thiếu nhân lực

IV. Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan, có tác động đến vùng lập quy hoạch. Nêu khái quát những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch huyện.

1. Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan, có tác động đến vùng lập quy hoạch.

1.1 Đồ án quy hoạch tỉnh Kon tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Các định hướng lớn tạo tiền đề và đột phá phát triển: Giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển 04 ngành, nhóm ngành mũi nhọn của Tỉnh, bao gồm: Nhóm ngành nông-lâm nghiệp; Nhóm ngành công nghiệp chế biến; Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Ngành du lịch và 09 sản phẩm chủ lực của Tỉnh, bao gồm: Du lịch sinh thái, Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê; Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu; Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ; phát triển năng lượng, điện năng.

- Trong quy hoạch vùng tỉnh Kon Tum thì huyện Tu Mơ Rông nằm trên 2 hành lang phát triển kinh tế của tỉnh Kon Tum đó là:

+ Hành lang Đông - Tây (hành lang dọc theo 40B): Đây là hành lang có sức ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh cũng như của huyện Tu Mơ Rông. Là hành lang phát triển động lực của huyện và thứ cấp của Tỉnh đến năm 2030, 2050. Tính chất phát triển: Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường...

+ Hành lang Phía Đông (hành lang dọc theo ĐT672, HL67 theo Đông Bắc - Tây Nam): Đây là hành lang khai thác đặc thù quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn về kinh tế Nông nghiệp và du lịch dịch vụ cho Tỉnh cũng như của huyện. Được xác định là hành lang phát triển động lực của huyện đến năm 2030, 2050. Tính chất phát triển: Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

- Quy hoạch vùng tỉnh Kon Tum cũng đã xác định huyện Tu Mơ Rông có những thế mạnh tập trung để phát triển kinh tế như sau:

+ Địa hình đa dạng (đồi núi, thung lũng, cao nguyên), cảnh quan đẹp, khí hậu mát mẻ, trong lành; nước và thủy năng lớn ... thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và du lịch với nhiều sản phẩm phong phú đặc sắc.

+ Đất đai với diện tích lớn, tỷ lệ chưa xây dựng lớn (chiếm hơn 90%); rừng (63,02%) với đa dạng sinh học và hệ gen, giống quý.

+ Tài nguyên phong phú; đặc biệt là rừng Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh; khoáng sản và hệ thống tài nguyên du lịch, lịch sử và nhân văn.

+ Dân cư với dân tộc Xơ Đăng có bề dày truyền thống văn hóa đặc thù và lịch sử dựng nước & giữ nước phong phú.

+ Nông nghiệp - Dịch vụ với nhiều loại sản phẩm nổi tiếng đặc biệt cây dược liệu có giá trị kinh tế cao như sâm Ngọc Linh.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng thiết yếu như: Điện, đường, trường trạm..vv, một cách đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại; gắn kết với 3 hành lang kinh tế quan trọng là hành lang QL40B (Đường cấp III, 2-4 làn xe); hành lang ĐT.672- Ngọc Hoàng Măng Bút (Đường cấp IV-V, 2 làn xe), ĐT678, 673, 677, ĐH67, Đăk Hà - ĐăkPsi, Đăk Hà - Ngọc Yêu, Tân Ba - Mô za, ...

- Phát triển khu vực Huyện lỵ Tu Mơ Rông và vùng lân cận thành khu du lịch gắn kết với khu Ngọc Linh và Măng Đen thành một tuyến du lịch lớn; trong đó phát triển du lịch theo loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa công đồng, ngoài ra xây dựng các khu điểm du lịch khác có quy mô thích hợp trong vùng theo hướng trang trại du lịch; Business Park du lịch hoặc các Resort để tăng cường hạ tầng du lịch trong vùng; nhằm thúc đẩy phát triển du lịch trong vùng.

- Giai đoạn 2023-2030: Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại thôn Mô Pá xã Đăk Hà với quy mô 15ha. Quy hoạch 1 cụm công nghiệp tại 1 xã trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông với quy mô khoảng 30ha. Giai đoạn 2031-

2050 quy hoạch thêm cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại 1 xã trong huyện quy mô 70ha

1.2. Các định hướng khác:

- Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Các quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch huyện:

- Địa hình bị chia cắt mạnh, gây khó khăn cho việc bố trí tập trung và cân đối hạ tầng kinh tế theo khu vực.

- Cấu trúc tổng thể không gian KTXH với mật độ dân cư thấp khoảng (34ng/km²) phân bố dàn trải; gây khó khăn cho đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa; phát triển bất cân đối lãnh thổ.

- Hệ thống đô thị chưa phát triển, phân tán, dàn trải nên ít tạo được sức hút, lực kéo tạo nên sự dịch cư lớn, hệ thống đô thị chưa tạo đột phá cho phát triển kinh tế.

- Hệ thống các điểm dân cư nông thôn phân bố bất quy tắc, khá dày đặc ở những tuyến đường trục chính; trở ngại cho các hoạch định về KTXH; khó áp dụng khoa học kỹ thuật quy mô lớn vào các ngành kinh tế (đặc biệt là nông nghiệp).

- Tổng vốn cơ sở vật chất còn thấp; khoáng sản nhiều nhưng chưa khai thác nhiều, nền đất chia cắt mạnh; Quy mô GRDP còn thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, Tỷ trọng nông nghiệp còn cao, quy mô sản xuất còn nhỏ; đổi mới về khoa học công nghệ còn chậm ...

- Ngành Công nghiệp chưa phát triển; sản xuất với trình độ khoa học công nghệ chưa cao, ít có doanh nghiệp có quy mô lớn. Ngành dịch vụ đặc biệt là du lịch và kinh tế chưa phát huy hiệu quả tiềm năng; Nông nghiệp truyền thống (đặc biệt là trồng rừng, cây Công nghiệp) đã khai thác hết tiềm năng; khó tăng sản lượng.

- Chưa có hạ tầng cơ sở lớn cho ngành chăn nuôi gia cầm gia súc; hiện đang tự phát trong dân, gây ô nhiễm và dịch bệnh.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chưa nhiều.

- Việc bố trí cơ cấu kinh tế dàn trải theo lãnh thổ chưa hiệu dụng hết các lợi thế so sánh; Đô thị nhỏ, phân tán, sức hút kém Địa hình bị chia cắt mạnh điểm mạnh của từng khu vực đặc thù.

-----o0o-----

PHẦN III

XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA VÙNG

I. Quan điểm:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum gắn với định hướng phát triển đã xác định trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Phát triển hài hòa giữa các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng du lịch và thương mại - dịch vụ. Tận dụng tối đa tiềm năng cơ sở và bản sắc văn hóa địa phương phát triển huyện Tu Mơ Rông trở thành huyện có tiềm năng phát triển khá của tỉnh Kon Tum, đưa diện mạo nông thôn ở bản làng vùng cao, vùng khó khăn đổi thay từng ngày.

- Phát triển nhanh, bền vững, dựa trên phát triển chủ lực về nông nghiệp, sản xuất hàng hóa giá trị cao như sản xuất chế biến dược liệu, sâm Ngọc Linh.

- Phát triển các cụm công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng. Phát triển các nông trại sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch gắn với thúc đẩy đô thị hoá thị trấn huyện lỵ, các điểm dân cư nông thôn và các khu vực tiềm năng khác.

- Đẩy mạnh kết nối với cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, thành phố Tam Kỳ, thành phố Kon Tum và các khu, điểm du lịch của tỉnh;

- Phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum gắn với định hướng phát triển được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên quy mô diện tích quy hoạch bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh từng vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh trong tỉnh.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số khu vực có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng huyện động lực, hành lang kinh tế, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả huyện phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của kinh tế địa phương để bảo đảm an sinh xã hội cho các vùng khó khăn.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại tài nguyên khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.



- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum gắn với định hướng phát triển đã xác định trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực thị trấn, nông thôn.

II. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng các xã nông thôn mới, chú trọng phát triển du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, khoa học công nghệ nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của huyện và của tỉnh.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông tỉnh Kon Tum đến năm 2040 góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp, tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; văn hóa - xã hội phát triển lành mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh vững chắc. Phấn đấu đến năm 2030 huyện có 80% xã đạt xã Nông thôn mới;

- Đề xuất phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Tu Mơ Rông, thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn. Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng các cụm công nghiệp, các điểm du lịch - dịch vụ gắn liền với cảnh quan thiên nhiên và dân cư, các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đề xuất phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bố các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

+ Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản...

+ Đưa ra các quan điểm, xác định mục tiêu phát triển, thiết lập tầm nhìn và chiến lược phát triển của huyện; xác định phương án tổng thể, định hướng không gian cho các nhu cầu xuất hiện trong tương lai; hình thành được danh mục các dự án, thứ tự ưu tiên cũng như các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển.

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện tập trung vào việc phân bố không gian có tính chiến lược các hoạt động kinh tế - xã hội ở cấp huyện, vùng liên huyện, đặc biệt là không gian cho hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu, những khu vực có vai trò động lực phát triển của huyện; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch vùng với quy

hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển nhanh và bền vững.

+ Xác định các phương án phát triển vùng huyện, đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Đây là việc tổ chức không gian vùng huyện để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường trên địa bàn huyện.

+ Cụ thể hóa Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông phù hợp với các tiêu chí theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

+ Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

+ Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, phát huy sức mạnh tổng hợp, các thế mạnh, tiềm năng và lợi thế của vùng đảm bảo phát triển hài hòa bền vững giữa đô thị và nông thôn.

+ Quy hoạch vùng huyện gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng huyện.

+ Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển

+ Định hướng phát triển không gian vùng huyện: Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng; Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển;

+ Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

+ Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn toàn huyện

+ Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội

+ Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan vùng.

+ Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

III. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng.

- Là huyện phát triển kinh tế tổng hợp với các thế mạnh về rừng, cây dược liệu, chăn nuôi gắn với du lịch, công nghiệp nhẹ, nông nghiệp công nghệ cao.

- Là vùng kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây hàng năm và dược liệu, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh theo hướng công nghệ cao; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển thương mại, dịch vụ.

- Là huyện nông thôn mới của tỉnh, xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu và nâng cao phù hợp với quá trình đô thị hóa;

-----o0o-----

PHẦN IV

CƠ SỞ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG. DỰ BÁO VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

I. Cơ sở và phương pháp xác định động lực phát triển vùng; các dự báo phát triển.

1. Cơ sở xác định và phương pháp động lực phát triển vùng:

1.1. Cơ sở xác định:

- Trên cơ sở động lực phát triển vùng huyện được xác định trong quy hoạch vùng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh Kon Tum liên quan đến huyện Tu Mơ Rông.
- Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến 2030.
- Điều kiện hiện trạng kinh tế.

1.2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng:

Các phương pháp xác định động lực vùng huyện được áp dụng gồm các phương pháp sau: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu; Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ; Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích; Phương pháp tiếp cận; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp minh họa trên bản đồ. Trong đó:

- Thu thập số liệu, tài liệu, xử lý, tổng hợp, đánh giá, phân tích tiềm năng phát triển vùng trên cơ sở các điều kiện về tự nhiên, hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội - kỹ thuật và định hướng phát triển của các quy hoạch cấp liên vùng, quy hoạch cấp tỉnh.
- Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể, cân đối liên ngành trên cơ sở tài liệu, số liệu, quy hoạch đã thu thập để tổng hợp phân tích xây dựng phương án, mô hình phát triển vùng huyện phù hợp với yêu cầu phát triển.
- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông.

2. Xác định các tiền đề, động lực phát triển kinh tế - xã hội huyện.

- Xác định vị thế và vai trò của Huyện trong mối quan hệ liên vùng: Vị thế và vai trò của huyện Tu Mơ Rông trong tổng thể tỉnh Kon Tum và mối quan hệ với các địa phương lân cận.
- Xác định tầm nhìn phát triển vùng: Phát triển vùng huyện đến năm 2040 đảm bảo các yêu cầu:



+ Xây dựng Tu Mơ Rông trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa phía Đông-Bắc của tỉnh Kon Tum.

+ Các tiền đề phát triển vùng huyện Tu Mơ Rông đến năm 2040: Khai thác tối đa các tiềm năng của vùng Huyện để phát triển 04 ngành theo định hướng của quy hoạch vùng tỉnh, nhóm ngành mũi nhọn của Tỉnh, bao gồm: Nhóm ngành nông-lâm nghiệp; Nhóm ngành công nghiệp chế biến; Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Ngành du lịch và 09 sản phẩm chủ lực, bao gồm: Du lịch, Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; Cà phê, cà phê xứ lạnh và các sản phẩm chế biến từ cà phê; Sâm Ngọc Linh, Các loại dược liệu, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu; Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ; phát triển năng lượng, điện năng; mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho người dân bản địa. Giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương.

+ Phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển với tốc độ nhanh và bền vững. Thu hút và đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, coi trọng việc bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Phát triển kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nội lực vững mạnh và môi trường thuận lợi, để thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư và công nghệ mới từ bên ngoài.

+ Phát huy yếu tố nguồn lực con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nghề, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho lao động nông thôn.

+ Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

3. Dự báo quy mô dân số Tổng hợp dự báo dân số huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

3.1. Các thông tin tham khảo về dự báo dân số của toàn huyện Tu mơ rông.

Theo Quy hoạch tỉnh Kon tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 phê duyệt.

- Theo đó:

+ Đến năm 2030 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình là 1,3%/năm.

+ Đến năm 2025 dân số toàn huyện đạt khoảng 30.000 người. Đến năm 2030 đạt khoảng 31.500 người.

3.2. Phương pháp dự báo dựa trên tỷ lệ thực tế tăng dân số tự nhiên và cơ học trên cơ sở phát triển kinh tế-xã hội qua các thời kỳ.

- Theo thống kê hiện tại, dân số hiện trạng toàn Huyện đến hết năm 2022 là 29.657 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên đến hết năm 2022 là 1,6%/năm. Tỷ lệ tăng cơ học cùng thời gian là 1,5%/năm.

- Dự báo đến hết năm 2025:

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên vẫn giữ tỷ lệ 1,6%/năm. Tỷ lệ tăng cơ học cùng thời gian vẫn là 1,5%/năm.

- Dự báo đến hết năm 2030:

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên vẫn giữ tỷ lệ 1,4%/năm. Tỷ lệ tăng cơ học cùng thời gian là 1,7%/năm (Do thị trấn huyện lỵ Tu Mơ Rông được tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật-xã hội, hấp dẫn dân cư đến sinh sống lập nghiệp). Dân số giai đoạn này lấy theo quy hoạch tỉnh Kon Tum được duyệt.

- Dự báo đến hết năm 2040:

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,3%/năm. Tỷ lệ tăng cơ học cùng thời gian là 2,1%/năm (Do toàn huyện lỵ Tu Mơ Rông được quy hoạch các chức năng rõ ràng, các cụm công nghiệp chế biến, khai thác và sản xuất vật liệu, các trang trại nông nghiệp công nghệ cao hoàn thành và được tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật-xã hội, hấp dẫn dân cư đến sinh sống lập nghiệp).

- Phương pháp tính dân số tăng tự nhiên và cơ học từng thời kỳ áp dụng công thức: Được tính toán theo công thức: $N = N_0 \cdot (1+r)^n$

Trong đó:

+ N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

+ N_0 : Là dân số hiện tại

+ r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm.

+ n: Là thời điểm dự báo (số năm).

3.3. Dự báo dân số:

TT	Dân số huyện Tu Mơ Rông	Hiện Trạng	Dự báo các giai đoạn		
			2025	2030	2040
	Thời kỳ QH	2022	2025	2030	2040
I	Tổng dân số	29657	30000	31500	42333
1	Dân số đô thị	0	6000	6999	11303
	- Tỷ lệ tăng dân số đô thị, %/năm				
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		1,3	1,3	1,3
	+ Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		1,1	1,1	1,7
	- Tỷ lệ đô thị hóa, %		20,0	22,22	26,7
2	Dân số nông thôn	29657	24000	24501	31030
	- Tỷ lệ tăng dân số nông thôn, %/năm	2,8			
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,7	1,4	1,3	1,3
	+ Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm	1,1	1,1	1,1	1,1

Ghi chú: Năm 2040 dự báo là 42.333 người, trong đó dân số chưa thường trú quy đổi là 34000 người và dân số tạm trú quy đổi 8333 người.

Dân số tạm trú quy đổi được tính theo Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên được tính như dân số thường trú dự báo năm 2040 là 1,7%/năm dân số thường trú: 5783 người

Dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi về dân số đô thị, được tính theo công thức sau:

$$Nq = 2Nt * m / 365$$

Trong đó:

Nq: Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

Nt: Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Dân số tạm trú dưới 6 tháng dự báo sau khi quy đổi là 2550 người.

3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất.

Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trên địa bàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở số dân và mật độ dân số, hiện trạng sử dụng đất của huyện, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, điều kiện cơ sở hạ tầng, địa hình, địa chất, thủy văn... Dự báo đất xây dựng toàn huyện đến năm 2030, 2040 và nghiên cứu, bổ sung dự báo nhu cầu sử dụng đất theo thời hạn lập quy hoạch.

Dự báo nhu cầu sử dụng đất dân dụng theo chỉ tiêu QH

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu (m ² /người)		Nhu cầu SDD (ha)	
		Đến năm 2030	Đến năm 2040	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	31500	42333		
2	Đất dân dụng tại các đô thị	70-100	50-80	220,5-315	274,5-401.5
3	Đất ở trung bình tại các đô thị	45-55	28-45	141,8- 173,3	172-222

Dự báo nhu cầu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích QH SDD đến năm 2040 (ha)
I	Loại đất		85.744,25	85.744,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.651	81.464,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.986	4.236,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	107,25	43,57

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đồ án như chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế- xã hội, về môi trường, về hạ tầng kỹ thuật... đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1000 người	31,5	42,333
	Tăng TB/năm trong giai đoạn, trong đó:	%		
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	%	1,4	1,3
	+ Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm	%	1,7	1,7
2	Tỷ lệ đô thị hóa	%	22,22	26,7
3	Đất dân dụng tại các đô thị	m²/người	70-100	50-80
4	Đất ở trung bình tại các đô thị	m²/người	45-55	28-45
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	Cấp điện sinh hoạt			
	- Các đô thị	W/người	200	330
	- Các điểm dân cư nông thôn	W/người	≥150	≥150
5.2	Công nghiệp	kw/ha	50 - 250	50 - 250
5.3	Công cộng - dịch vụ			
	- Các đô thị	(tính bằng % phụ tải điện SH của ĐT)	30	30
	- Các điểm dân cư nông thôn	(tính bằng % phụ tải điện SH của ĐDC)	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			

Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
6.1	Sinh hoạt (Qsh)	<i>lít/người/ngày</i>		
	- Các đô thị		100	120
	- Các điểm dân cư nông thôn		60	80
6.2	Công nghiệp	<i>m³/ha.ngđ</i>	40	40
6.3	Công cộng	<i>% (Qsh)</i>	10	10
7	Thu gom nước thải và rác thải			
7.1	Thu gom nước thải sinh hoạt			
	- Các đô thị	<i>% (Qsh)</i>	90	95
	- Các điểm dân cư nông thôn	<i>% (Qsh)</i>	80	80
7.2	Thu gom nước thải công nghiệp	<i>% Qcn</i>	100	100
7.3	Thu gom rác thải	<i>kg/người/ngày</i>	0,6	0,6
8	Cây xanh đô thị			
	Đô thị loại V	<i>m²/người</i>	8-10m ²	≥8-10
9	Đất giao thông đô thị			
	- Tính đến đường liên khu vực	<i>% đất xây dựng</i>	≥16	≥16

(Lấy theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng)

-----o0o-----



PHẦN V

YÊU CẦU VỀ MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÙNG QUY HOẠCH, YÊU CẦU CƠ SỞ DỮ LIỆU

I. Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện:

- Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện tự nhiên: Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên, trong đó trọng tâm là hệ thống sông, hồ, các tai biến địa chất như động đất, sạt lở, lũ quét các hiện tượng tự nhiên đặc thù như dông, sương muối, mưa đá và các diễn biến thiên tai và tai biến môi trường khác ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân, sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị...

- Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, kinh tế công nghiệp, dịch vụ, tiềm năng phát triển du lịch. Đánh giá khái quát về môi trường tự nhiên.

- Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực.

Thu thập tài liệu thống kê toàn huyện và thống kê theo các địa bàn hành chính các xã (ít nhất trong 3 năm gần nhất) về phát triển kinh tế; về công nghiệp; về nông nghiệp; về dịch vụ thương mại; về phát triển dân cư và phát triển đô thị; đánh giá thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện; Đánh giá về thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Đánh giá thực trạng các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Điều tra, thu thập các dự báo, định hướng ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng.

II. Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới gồm:

Tiêu chí 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; Nhóm tiêu chí về quy hoạch; Nhóm tiêu chí về giao thông; Nhóm tiêu chí về thủy lợi; Nhóm tiêu chí về điện; Nhóm tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Nhóm tiêu chí về sản xuất; Nhóm tiêu chí về Môi trường; Nhóm tiêu chí về An ninh, trật tự xã hội, Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới.

-----o0o-----



PHẦN VI

YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH QUY HOẠCH

I. Định hướng phát triển kinh tế.

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng các phương án phát triển kinh tế phân bố theo từng khu vực (Nông lâm nghiệp, Thương mại - dịch vụ - du lịch, Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp). Nghiên cứu, cập nhật, đề xuất phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, khả năng phát triển kinh tế của huyện.

- Xây dựng phương án phát triển không gian kinh tế theo mô hình Đa cực tập trung với Trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông và vùng phụ cận đóng vai trò là cực động lực chủ đạo; khu vực thị tứ hình thành mới đóng vai trò là cực động lực hỗ trợ. Cấu trúc không gian huyện Tu Mơ Rông được tổ chức phát triển dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ; làm nổi bật các lợi thế ở việc giáp với huyện trọng điểm lân cận. Hình thành rõ nét các hành lang kinh tế như Hành lang QL40B, ĐT672, Ngọc Hoàng - Măng Bút, TL678, 673, 677, ĐH67, Ngọc Leang - Ngọc Yêu, Đăk Hà Đăk-Psi, Tân Ba - Mô Za...(liên kết phát triển chặt chẽ với cực trung tâm); Hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng như: Khu Kinh Tế Bờ Y- Đô thị PleiKàn, Đô thị Măng đen, TT Đăk Glei, đô thị Đăk Tô...Hình thành đường vành đai đô thị nhằm phát triển đô thị theo hướng xây dựng đô thị xanh, đô thị sinh thái; phân định giữa bảo tồn và phát triển. Cực phát triển trung tâm: Được xác định trong cấu trúc tổng thể không gian huyện là vùng đô thị huyện lỵ Tu Mơ Rông và phụ cận (thuộc xã Đăk Hà hiện nay); Đây sẽ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện đang phát triển với định hướng trở thành đô thị loại V vào năm 2025. Cực phát triển đôi trọng: Là cực phát triển tương đương với cực trung tâm, nhằm giảm sức ép cho cực trung tâm. Dự kiến hình thành 02 cực đôi trọng, Cực đôi trọng số 1 tại khu vực 04 xã phía Tây huyện được xác định là khu vực trung tâm xã Đăk Na; Cực đôi trọng số 2 tại khu vực phía Đông huyện được xác định là trung tâm xã Ngọc Lây; Đây là các khu vực có nhiều lợi thế về Công nghiệp, Nông nghiệp và Du lịch với nhiều hình thái, nhiều sản phẩm. Cực phát triển vệ tinh, điểm tăng trưởng: Được xác định là trung tâm xã Tu Mơ Rông, TT xã Tô Xăng, TT xã Ngọc Yêu; đây là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của từng xã có các lợi thế về du lịch, nông nghiệp công nghệ cao...

II. Đề xuất phân vùng phát triển.

Nhằm mục tiêu tạo lập không gian kinh tế xanh, phát triển bền vững, bảo tồn và phát huy các giá trị thiên nhiên, hiệu quả trong khai thác các tiềm năng thế mạnh của khu vực, phân vùng huyện Tu Mơ Rông thành 3 tiểu vùng phát triển cân đối với hệ thống đô thị.



- Tổ chức mạng lưới trung tâm vùng, đô thị, nông thôn; Đề xuất khu vực phát triển kinh tế; Phân vùng quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng lãnh thổ, hoặc phân khu theo các chức năng đặc thù. Định hướng chức năng các khu vực theo tính chất đô thị - nông thôn, công nghiệp nông nghiệp - nông nghiệp du lịch, đầu mối giao thông vùng, các lĩnh vực y tế, giáo dục, vùng bảo tồn cảnh quan, vùng nông nghiệp...

- Đề xuất vùng cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống không gian mở lớn cần khoanh vùng kiểm soát; Đề xuất các ranh giới kiểm soát phát triển các đô thị và khu dân cư nông thôn, ranh giới các vùng, khu vực khuyến khích phát triển, hạn chế phát triển và cấm phát triển...

- Xác định mô hình phát triển không gian đô thị và nông thôn, gồm: động lực phát triển, cấu trúc, khung phát triển các hệ thống trung tâm, các khu vực dân cư nông thôn, vùng chức năng trên địa bàn huyện. Xác định khung cấu trúc hạ tầng kỹ thuật và các công trình kỹ thuật đầu mối.

- Phân vùng môi trường để gắn kết với mô hình cấu trúc không gian cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

III. Định hướng phát triển không gian vùng

- Cập nhật, đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng huyện gắn kết với các vùng lân cận, phù hợp với định hướng phát triển không gian của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật kết nối với các vùng huyện và các đô thị lân cận;

- Tổ chức không gian phát triển các điểm đô thị và dân cư nông thôn gồm động lực phát triển, cấu trúc, khung phát triển các hệ thống trung tâm, các khu vực dân cư, đáp ứng yêu cầu về nâng cao điều kiện sống của dân cư trong vùng;

- Xác định vị trí và định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm, xác định các vùng kiến trúc cảnh quan có tầm quan trọng cần tổ chức khai thác; đề xuất tổ chức không gian các khu trung tâm và hệ thống các tuyến - điểm khai thác du lịch để có các giải pháp quy hoạch và kiến trúc phù hợp, đề xuất quy chế quản lý, kiểm soát phát triển;

- Đề xuất các giải pháp tôn tạo hệ thống cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống công trình kiến trúc và cảnh quan nhân tạo;

- Đề xuất các quy định về kiểm soát phát triển không gian cho các khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực kiểm soát phát triển và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Đề xuất các quy định quản lý về kiến trúc cảnh quan.

- Định hướng xây dựng huyện nông thôn mới;

- Nghiên cứu đánh giá sự phù hợp của quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã với không gian quy hoạch xây dựng vùng huyện và gắn kết phát triển đô thị.

V. Định hướng phát triển nông lâm nghiệp.



- Hình thành các phân vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng thuận lợi cho việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất đáp ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp.

- Quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung phù hợp với các tiêu vùng theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển du lịch; phát triển các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp đặc hữu (vùng dược liệu, sâm...).

Trong giai đoạn 2023 - 2040 huyện đẩy mạnh phát triển sản xuất 7 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi liên kết sản xuất có quy mô 7.864 ha (dự án nông nghiệp UDCNC 1400ha, Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu 4776 ha, Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và UDCNC 1500ha, Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối 100 ha, Dự án nông nghiệp UDCNC 50-100 ha, Dự án chăn nuôi lợn gia công tập trung huyện Tu Mơ Rông 50 ha, Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu 38 ha). Hình thành vùng nông nghiệp với các loại cây trồng chủ lực của huyện như: cây cà phê, sắn, ... khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô lớn, đảm bảo an toàn về phòng dịch. Tiếp tục được đầu tư thâm canh cho năng suất cao gắn với xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, góp phần cung cấp sản phẩm ổn định cho công nghiệp chế biến.

- Quy hoạch cần đưa ra Phương án phát triển các vùng, khu sản xuất nông lâm nghiệp tập trung trong đó

+ Phương án phát triển các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Phương án phát triển các vùng, khu nông nghiệp tập trung khác...vv

+ Quy hoạch và đưa ra phương án hình thành các khu chức năng, các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện.

+ Quy hoạch phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất, phát triển kinh tế nông thôn.

V. Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Phát triển mới các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn.

1. Hình thành các Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với định hướng đa ngành nghề như: chế biến gỗ, lâm sản; sản xuất mộc dân dụng, gạch ngói không nung; chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực có thể mạnh; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống.

2. Giai đoạn 2021 - 2025: Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại thôn Mô Pả xã Đăk Hà với quy mô 15ha định hướng phát triển công nghiệp đa ngành nghề.

3. Giai đoạn 2025 - 2030: Bổ sung 01 cụm công nghiệp tại 1 xã bám dọc QL40B, huyện Tu Mơ Rông, quy mô 30,0ha với định hướng phát triển công nghiệp đa ngành nghề.

4. Giai đoạn 2030 – 2040: Quy hoạch thêm 01 Cụm công nghiệp tại 1 xã trong huyện với quy mô 70ha.

VI. Định hướng phát triển thương mại – dịch vụ, du lịch:

- Trong giai đoạn 2023 - 2040, từng bước xã hội hóa việc cung cấp các dịch vụ công cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tại các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện hình thành mạng lưới chợ trung tâm huyện, một số loại hình tổ chức phân phối như siêu thị nhỏ, trung tâm thương mại quy mô nhỏ và vừa (chủ yếu là hạng III), cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi. Phát triển các loại hình tổ chức thương mại đặc thù tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung hoặc vùng ven đô thị. Hình thành các điểm giao dịch hàng hóa nông sản phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; Phát triển mạng lưới dịch vụ sản xuất nông nghiệp;

- Định hướng phát triển du lịch theo hướng phát triển du lịch cộng đồng, du lịch mạo hiểm gắn với xây dựng phát triển nông thôn và các dự án thuê môi trường rừng để phát triển du lịch; phát triển các cụm, điểm, mạng lưới du lịch trên địa bàn huyện gắn kết với mạng lưới du lịch của tỉnh và vùng duyên hải Miền trung - Tây nguyên.

1. Giai đoạn 2021 - 2025: Tiếp tục kế thừa và phát triển các khu, điểm du lịch đã có định hướng hình thành hoặc đang phát huy tác dụng như: căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum với quy mô 37 ha. Tiếp tục nâng cấp đầu tư các điểm du lịch hấp dẫn như du lịch làng dân tộc Xơ Đăng, Làng du lịch cộng đồng Pu Tá, Tu Thố, Lê Vãng, thác Siu Mô Nam, Thác Siu Phòng (Đăk Na), thác Y Hai, Ruộng bậc thang xã Măng Ri. Tiếp tục phát triển mạnh dự án khu du lịch sinh thái thác Tea Rông (thác nước đa tầng tại xã Tê Xăng).

2. Giai đoạn 2026 - 2030: Quy hoạch 1 khu sinh thái Ngọc Lậy với quy mô diện tích khoảng 200ha với đủ 5 loại hình du lịch. Xây dựng một số tour du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với việc khai thác cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử. Trong đó đề xuất xây dựng các khu Business Park du lịch hoặc các Resort để tăng cường hạ tầng du lịch trong vùng; nhằm thúc đẩy phát triển du lịch trong vùng. Tổ chức xây dựng và khai thác có hiệu quả các trung tâm thương mại, siêu thị; phát triển các chợ mới ở các xã. Dự kiến xây dựng khu dịch vụ thương mại và chợ trung tâm tại xã Đăk Hà với diện tích khoảng 1,2 ha và quy hoạch các điểm chợ hạng III tại các xã: Ngọc Lậy, Đăk Na (theo phụ lục 8.12b QH tỉnh Kon Tum trang 705).

VII. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn.



1. Phát triển hệ thống đô thị, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, mô hình phát triển, chức năng và quy mô các đô thị:

- Giai đoạn 2021-2025: Củng cố và phát triển hạ tầng như đầu tư xây dựng Kè suối Đắk Ter; Mở rộng Quảng trường, kết hợp khu văn hóa trung tâm huyện; n; công trình cầu qua suối Đắk Ter; công trình cấp nước sinh hoạt trong khu trung tâm huyện; công trình dự sắp xếp bố trí ổn định dân cư xã Đắk Hà; Chinh trang Khu trung tâm huyện; công trình: Hệ thống cống thoát nước, trồng cây xanh, vườn hoa; khuôn viên cây xanh; hệ thống điện công lộ khu trung tâm huyện; công trình: Hệ thống điện chiếu sáng năng lượng mặt trời khu trung tâm huyện; phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương; Phân đấu đến năm 2025 hình thành đô thị - trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông – đô thị loại V trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên xã Đắk Hà.

- Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục những mặt còn yếu, còn thiếu, đảm bảo các tiêu chuẩn đô thị loại V – thành lập thị trấn Tu Mơ Rông.

+ Phát triển trung tâm chuyên ngành (trung tâm phụ): Trung tâm các khu vực có hướng định hình đô thị mới - Đô thị loại V giai đoạn sau 2040.

2. Phát triển các điểm dân cư nông thôn:

- Đánh giá cụ thể các kết quả đạt được, các tồn tại và nguyên nhân khi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn trước và hiện nay.

- Rà soát hiện trạng các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông, từ đó đưa ra các định hướng phát triển các điểm dân cư trên địa bàn. Việc quy hoạch tổ chức các điểm dân cư cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

+ Phân bố điểm dân cư phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán địa phương, giảm thiểu tác động thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông đáp ứng yêu cầu theo tiêu chí nông thôn mới

+ Phát triển Nông thôn theo hướng duy trì ổn định toàn bộ số lượng, quy mô, ranh giới và diện tích các khu, điểm (thôn, bản) dân cư nông thôn hiện hữu, hạn chế phát triển các khu dân cư mới;

+ Phát triển xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo chỉnh trang các giá trị hiện hữu; đầu tư theo chiều sâu về hạ tầng dịch vụ kỹ thuật và xã hội theo bộ tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư có sẵn, bảo tồn giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống.

+ Phát triển nông thôn theo hướng có kế hoạch và chủ động đề tạo điều kiện tốt cho các không gian KTXH khác mở rộng trên cơ sở kế thừa những giá trị phát triển trước đây như kế thừa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, những giá trị văn hóa, thẩm mỹ và kiến trúc...

+ Phát triển dân cư chú trọng ổn định đời sống cho nhân dân; đồng thời gắn với mục tiêu an ninh, quốc phòng, đảm bảo tối đa các cơ sở an ninh quốc phòng cho khu vực.

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn:

Cơ cấu hệ thống không gian nông thôn cấp xã: Cơ cấu hệ thống không gian chức năng đối với 1 xã nông thôn trong huyện bao gồm: Trung tâm xã, Trung tâm cụm xã, Các điểm dân cư, các Khu vực canh tác sản xuất nông nghiệp và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội phục vụ cho đời sống và sản xuất; Cấu trúc phổ biến như sau:

+ Trung tâm xã: Trung tâm xã là khu vực bố trí các công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở dịch vụ phục vụ cho đời sống và sản xuất, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng của nhân dân trong xã, giao lưu với các xã khác; Ngoài ra trung tâm xã cũng là 1 trong những điểm dân cư chính trong xã. Tùy theo quy mô, một xã có thể có từ 1 đến vài trung tâm xã.

+ Điểm dân cư nông thôn là các khu ở của dân cư nông thôn; Một xã có thể có nhiều điểm dân cư nông thôn. Trong điểm dân cư nông thôn có thể có nhiều điểm quần cư (đơn vị ở) như: Điểm quần cư ở kết hợp dịch vụ; điểm quần cư ở kết hợp vườn, trang trại; điểm quần cư ở kết hợp làm nghề (làng nghề); điểm quần cư là khu vực đặc thù từng dân tộc; điểm quần cư ở kết hợp nhiều hình thái cư trú khác như chăn nuôi, canh tác nhỏ vv. Các điểm (đơn vị) ở cơ sở được lấy theo 1 trong 3 tiêu chí: Theo diện tích (Đối với các khu bằng phẳng), Theo địa hình (từng quả đồi, hoặc doi đất...đối với khu có địa hình kém bằng) và theo sự tương đồng dân tộc (đối với nhóm dân tộc ít người). Phân loại theo không gian chuyên ngành còn có các điểm dân cư đặc thù như: (1) Điểm dân cư thuộc vùng phát triển đô thị; (2) Điểm dân cư vùng khó khăn; (3). Điểm dân cư vùng an ninh quốc phòng:

+ Các khu vực sản xuất: Bao gồm sản xuất nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi, khác..) sản xuất phi nông nghiệp, Định mức đất nông nghiệp bố trí phù hợp với các quy định hiện hành cho mỗi người. Các khu vực này bố trí theo quy hoạch đất đai.

+ Các công trình hạ tầng xã hội trong xã bao gồm: Cơ quan hành chính, đoàn thể cấp xã, Trường THCS, tiểu học, Trạm y tế, công trình thông tin văn hoá (Câu lạc bộ hoặc nhà văn hoá, Nhà truyền thống, hội trường..vv), điểm bưu điện....Các cửa hàng dịch vụ mua bán, công trình thể thao, công trình lễ hội, tín ngưỡng, Cây xanh...vv. Các công trình này thường được bố trí ở khu vực các trung tâm xã.

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống: Như điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nghĩa trang, vệ sinh ,môi trường...vv: Bố trí theo quy hoạch.

Cơ cấu hệ thống không gian Thôn, làng: Cơ cấu hệ thống không gian chức năng đối với 1 thôn (làng), bản, Play (sau đây gọi chung là thôn) trong xã gồm các chức năng: Trung tâm thôn, các điểm quần cư (đơn vị ở) dân cư, các điểm canh tác

sản xuất nông nghiệp và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội phục vụ cho đời sống và sản xuất; Cấu trúc phổ biến như sau:

+ Trung tâm thôn (làng): Là khu vực bố trí các công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở dịch vụ phục vụ cho đời sống và sản xuất, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng của nhân dân trong thôn; Ngoài đó cũng là 1 trong đơn vị ở dân cư chính trong thôn.

+ Đơn vị ở cấp thôn là các khu vực quần cư của dân cư theo những hình thái đặc thù (theo địa hình, theo dân tộc, theo mục tiêu, tính chất sản xuất...); Một thôn có thể có nhiều đơn vị ở dạng này. Trong đơn vị ở dân cư ở Kon Tum đều mang tính tương đồng cao về dân tộc, mục tiêu, tính chất, hình thái sản xuất...

+ Các điểm sản xuất: Bao gồm sản xuất nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi, khác...), sản xuất phi nông nghiệp, Định mức đất nông nghiệp bố trí phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước cho mỗi người....Các khu vực này được bố trí theo quy hoạch.

- Phương hướng xây dựng và phát triển không gian nông thôn:

+ Giải pháp quy mô, hệ thống và phân bố: Giữ nguyên hiện trạng về số lượng, vị trí, diện tích các điểm dân cư nông thôn; phát triển nông thôn theo hướng nông thôn mới từ cấp thôn, làng đến cấp xã. Chỉ thay đổi giảm dần (hoặc thay thế) các đơn vị ở dân cư nhỏ lẻ hoặc điểm nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao (lũ quét, sạt lở đất,...), điểm dân cư nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn Tỉnh. Đối với điểm dân cư của các dân tộc thiểu số cần được tôn trọng tính truyền thống dân tộc, tính chủ quyền độc lập trong mối quan hệ chung;

+ Đối với trung tâm xã, thôn; cần được quy hoạch và đầu tư đảm bảo không gian sinh hoạt cộng đồng chung cho xã, thôn và được bố trí đủ các công trình hạ tầng dịch vụ và thiết chế văn hóa TDTT theo định hướng đã nêu ở mục IV (phát triển thiết chế văn hóa thể thao); đặc biệt lưu ý không gian kiến trúc cảnh quan có tính đặc thù, là diện mạo của xã thôn phục vụ phát triển các loại hình du lịch sinh thái và cộng đồng;

+ Đối với các điểm, đơn vị ở dân cư nông thôn: cần được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với sản xuất và sinh hoạt xã hội; cải tạo nhà ở theo hướng kiên cố và bền vững theo hướng bảo tồn sắc thái kiến trúc truyền thống; cải tạo môi trường với việc xử lý rác, nước thải sinh hoạt và sản xuất (nếu có); tạo điều kiện chuyên đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tại chỗ nhằm tăng cường các dịch vụ phi nông nghiệp trong các điểm dân cư nông thôn; trong đó đặc biệt lưu ý đối với các điểm dân cư đặc thù:

VIII. Định hướng quy hoạch sử dụng đất.



Xác định cơ cấu sử dụng đất cho các giai đoạn đến năm 2030 và 2040 trên địa bàn huyện phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IX. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.

Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng xã hội: Định hướng mạng lưới về giáo dục, y tế, thương mại (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trong bối cảnh mới gắn kết với các khu vực đô thị trên địa bàn huyện. Trong đó: Định hướng phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ huyện; Định hướng các khu sản xuất nông nghiệp; Quy hoạch khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; Định hướng phát triển mạng lưới công trình y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT trên địa bàn huyện theo phân cấp các đô thị và các điểm dân cư nông thôn đảm bảo đúng quy chuẩn hiện hành; Định hướng phát triển hệ thống công trình cơ quan, công sở; Định hướng phát triển mạng lưới hạ tầng du lịch trên địa bàn huyện; Định hướng phát triển công trình cây xanh, thể dục thể thao; Định hướng phát triển mạng lưới các công trình hạ tầng xã hội khác...

1. Mạng lưới Y tế: Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế Huyện cả về quy mô và trang thiết bị (mở rộng quy mô giường bệnh từ 60 giường lên 100 giường). Duy trì hoạt động và nâng cấp hạ tầng phòng khám đa khoa xã Đăk Rơ Ông (quy mô 30 giường) nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu của người dân và giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên. củng cố mạng lưới y tế của xã, y tế thôn làng cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ. Khuyến khích thành lập phòng khám tư nhân và bác sỹ gia đình. Ưu tiên dành quỹ đất cho xây dựng và phát triển các cơ sở y tế cả công lập và ngoài công lập; công khai, đơn giản hoá thủ tục giao đất.

2. Giáo dục, đào tạo: Tăng cường nguồn lực để nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các trường theo quy hoạch, kiên cố hóa trường học, phòng học. Khuyến khích các doanh nghiệp mở lớp dạy nghề hoặc cơ sở dạy nghề trong doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động học nghề và thực tập nghề tại chỗ làm gắn với tạo việc làm. Cải tạo nâng cấp trường PTTH tại trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông và quy hoạch thêm 01 trường tại xã Đăk Rơ Ông, 1 trung tâm GDTX tại trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông.

3. Mạng lưới Văn hóa- TDTT: Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu văn hóa, thể dục thể thao của huyện. Giai đoạn 2021- 2030: Đề xuất quy hoạch mở rộng khu văn hóa - thể thao huyện Tu Mơ Rông từ 0,46ha lên khoảng 3,3 ha và thư viên huyện Tu Mơ Rông có quy mô 1 ha. Về lĩnh vực thể thao, xây dựng sân vận động huyện theo tiêu chuẩn. Ngoài ra, cải tạo chỉnh trang trung tâm văn hóa – thể thao huyện theo tiêu chuẩn.

X. Các quy hoạch cần lập theo các giai đoạn phát triển.

Xác định các quy hoạch chung đô thị; quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng; quy hoạch chung xây dựng xã cần lập theo các giai đoạn phát triển.



- Xác định giai đoạn, thời điểm lập quy hoạch chung thị trấn Đăk Hà, quy hoạch chung khu trung tâm huyện.

- Xác định giai đoạn, thời điểm lập Quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng, quy hoạch các Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các khu du lịch...;

- Xác định thời điểm quy hoạch chung xây dựng và các xã còn lại như Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Rơ Ông, Đăk Tô Kan, Đăk Sao, Đăk Na.

XI. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

1. Giao thông:

+ Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng mạng lưới giao thông, nghiên cứu các dự án giao thông quốc gia tác động đến các đô thị trong huyện. Phân tích nhu cầu sử dụng giao thông, khả năng kết nối giao thông giữa các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh với huyện Tu Mơ Rông, từ đó đưa ra mô hình phát triển mạng lưới giao thông cho toàn huyện. Giao thông đối ngoại: Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng quốc lộ 40B, khôi phục, nâng cấp các đường tỉnh đưa vào cấp kỹ thuật với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn 3 làn xe trở lên; đoạn qua các đô thị theo quy hoạch được duyệt. Giao thông đối nội: Phát triển đường huyện trên cơ sở các đường huyện quy hoạch trước, đồng thời mở mới một số tuyến đến các khu sản xuất, khu dân cư làm cơ sở phát triển sản xuất, phục vụ đời sống vật chất tinh thần của người dân. Tiêu chuẩn kỹ thuật quy hoạch đường huyện là đường cấp V miền núi.

+ Tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường tránh qua nội thị của huyện. Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các tuyến đường hiện có đảm bảo kết nối với tuyến giao thông đối ngoại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực và tuân thủ theo quy hoạch phát triển giao thông toàn tỉnh.

+ Đề xuất các tuyến giao thông kết nối giữ khu vực trung tâm huyện đến các xã như tuyến Đăk Hà đi xã Đăk Tô Kan, Đăk Hà đi xã Ngọc Yêu, tuyến liên kết với xã Măng Ri....

+ Đề xuất mô hình giao thông khu vực phù hợp với cấu trúc huyện. Tổ chức, kết nối giao thông giữa khu vực thị trấn với các điểm dân cư nông thôn trong huyện, các trung tâm chuyên ngành và các vùng lân cận.

+ Phân loại, phân cấp các tuyến giao thông đô thị - nông thôn. Xác định vị trí quy - mô, số lượng các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ... Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

+ Tổng hợp khối lượng xây dựng và khái toán kinh phí đầu tư.

2. Chuẩn bị kỹ thuật.



+ Đánh giá, xác định các loại đất thuộc phạm vi nghiên cứu theo điều kiện tự nhiên và phân loại thuận lợi, ít thuận lợi hay không thuận lợi cho xây dựng. Từ đó xác định cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực và cao độ các tuyến giao thông đối ngoại và các trục đường chính theo các tiêu chí đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

+ Đề xuất các yêu cầu khai thác quỹ đất xây dựng trên cơ sở bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên, đáp ứng được các điều kiện kỹ thuật, đảm bảo an toàn, giữ được bản sắc địa hình vùng, từ đó xác định khu vực, khối lượng cần tôn nền và hạ nền. Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền cho khu vực phát triển đô thị - nông thôn.

+ Xác định các lưu vực thoát nước mặt chính ra sông, hồ và hệ thống công thoát nước mặt chính. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các tai biến thiên nhiên, các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát lũ, phát triển hệ thống thủy lợi đầu mối, đê, đập..., cung cấp nước cho nông nghiệp và đặc biệt là đáp ứng yêu cầu phân lũ, thoát lũ trong vùng.

+ Nêu các yêu cầu về giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác... Yêu cầu giải pháp kỹ thuật cho các khu vực giáp ranh giữa phát triển mới và hiện trạng tránh tình trạng ngập úng tại các khu vực xây dựng hiện hữu.

+ Lập khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

3. Cấp nước.

+ Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực các đô thị huyện Tu Mơ Rông và các xã dân cư nông thôn. Đánh giá trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm trong địa bàn huyện Tu Mơ Rông (hoặc rộng hơn là vùng tỉnh Kon Tum). Đến năm 2030 tỷ lệ dùng nước sạch đạt 100%.

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng mới hệ thống cấp tại các khu vực chưa có nước sạch (mỗi xã 1 hệ thống bao gồm nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống). Mạng lưới cấp nước trong huyện được kết nối với nhau để hỗ trợ cấp nước cho nhau khi hệ thống gặp sự cố.

+ Lựa chọn nguồn nước sử dụng cho các giai đoạn phát triển khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Tu Mơ Rông, trong đó ưu tiên chiến lược cấp nước sạch theo hướng khai thác sử dụng nguồn nước mặt.

+ Xác định quy mô các công trình đầu mối cấp nước; Xác định vị trí công trình đầu mối, công suất khai thác; Mạng lưới đường ống cấp nước... Tính toán cải tạo mở rộng quy mô công suất nhà máy nước hiện có hay xây mới để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện Tu Mơ Rông trong các giai đoạn phát triển. Thiết kế bổ sung mạng lưới cấp nước cho các đô thị huyện Tu Mơ Rông, các khu đô thị mới và các xã dân cư nông thôn.

+ Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy xử lý.

+ Lập khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

4. Cấp điện, năng lượng:

+ Xác định chỉ tiêu cấp điện đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị huyện Tu Mơ Rông, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn.

+ Dự báo nhu cầu sử dụng điện trên cơ sở số liệu kinh tế huyện Tu Mơ Rông, từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn điện, mạng lưới cấp điện phù hợp với sự phát triển của khu vực.

+ Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện với khả năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối cấp điện, tổ chức mạng lưới đường dây và các trạm biến áp cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Tu Mơ Rông.

+ Đưa ra các định hướng Hệ thống đầu nối, giải tỏa công suất các công trình thủy điện trên địa bàn huyện; hệ thống lưới điện phân phối dùng cho phát triển công nghiệp, sản xuất (theo phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện của tỉnh đang được triển khai lập, phê duyệt).

+ Sơ bộ xác định khối lượng xây dựng, khái toán đầu tư hệ thống cấp điện.

5. Hệ thống Thông tin liên lạc:

- Xây dựng hoàn thiện hệ Trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện; Phủ sóng thông tin di động đến trên 100% khu vực dân cư trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch cần xác định hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động (như nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm cống, bể, hào và tuy nèn kỹ thuật, v.v.)

- Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông, cáp truyền hình tại khu vực các tuyến đường trong khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

6. Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu:

+ Phát triển thủy lợi bền vững, sử dụng phải đi đôi với bảo vệ tài nguyên nước. Khai thác sử dụng hợp lý, thống nhất theo lưu vực sông, suối và hệ thống công trình thủy lợi. Khai thác sử dụng phải đi đôi với bảo vệ cả số lượng lẫn chất lượng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

+ Phát triển thủy lợi theo hướng khai thác, sử dụng tổng hợp. Coi trọng phát triển thủy lợi phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời phải giải quyết nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp, thủy sản, dịch vụ du lịch, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái.

+ Gắn phát triển thủy lợi với giảm nhẹ ảnh hưởng của thiên tai. Nâng cao khả năng chủ động và mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai bão lụt để giảm thiểu tổn thất.

+ Đối với các công trình đầu mối: Thương xuyên tu sửa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo nước tưới lúa, cây công nghiệp và cây trồng khác.

7. Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang:

+ Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu đất nghĩa trang cho khu vực các đô thị huyện Tu Mơ Rông mở rộng trong tương lai và các điểm dân cư nông thôn.

+ Thiết kế mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt. Xác định vị trí, quy mô công suất trạm xử lý nước thải. Định hướng về công tác thoát nước thải, các yêu cầu vệ sinh đối với các loại nước thải sau khi xử lý.

+ Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý CTR. Xem xét vị trí các điểm trung chuyển CTR hiện có và đề xuất vị trí các điểm trung chuyển CTR mới theo quy hoạch. Đề xuất vị trí, quy mô, công suất công trình đầu mối xử lý chất thải rắn theo quy hoạch cấp vùng.

+ Đề xuất các giải pháp xây dựng nghĩa trang.

+ Lập khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

XII. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường vùng.

- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.

- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường. - Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

XIII. Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện.

- Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư.

+ Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.

+ Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.

+ Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.

- Các chương trình đầu tư.

+ Trên cơ sở của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu.

+ Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư cho huyện Tu Mơ Rông với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển du lịch, phát triển đô thị dịch vụ hậu cần, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.

+ Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.

- Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện.

+ Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của huyện Tu Mơ Rông khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như du lịch, thương mại, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, ... từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.

+ Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.

+ Đề xuất nguồn lực thực hiện.

XIV. Quy định quản lý quy hoạch:

Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện Nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và có các sơ đồ kèm theo.

-----o0o-----

PHẦN VII

**HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ;
KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. Thành phần hồ sơ.

- Hồ sơ của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện tuân thủ theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2005 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, cụ thể: Sản phẩm gồm 01 bộ hồ sơ màu và 06 bộ hồ sơ đen trắng.

Thành phần một bộ hồ sơ như sau:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
I	Phần bản vẽ			
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	1/100.000- 1/50.0000	X	X
2	Bản đồ hiện trạng vùng		X	X
2.1	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên vùng	1/25.000	X	X
2.2	Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất	1/25.000	X	X
2.3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	1/25.000	X	X
2.4	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	1/25.000	X	X
3	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/25.000	X	X
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng	1/25.000	X	X
5	Các bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/25.000	X	X
II	Phần thuyết minh			
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.	A4		
2	Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện	A4		
3	Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt	A4		

Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

III	Đĩa CD-R ghi toàn bộ dữ liệu hồ sơ			
------------	---	--	--	--

II. Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện được tính theo Thông tư số 20/2019/TTBXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Dự toán kinh phí thực hiện: 2.149.012.000 đồng.

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
I	Chi phí mua, pho to tài liệu	8.000.000	800.000	8.800.000
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum giai thời kỳ đến năm 2040	1.500.000	150.000	1.650.000
2	Quy hoạch phát triển KT-XH huyện Tu Mơ Rông	1.000.000	100.000	1.100.000
3	Quy hoạch sử dụng Đất	1.000.000	100.000	1.100.000
4	Các quy hoạch ngành, Qh nông thôn mới các xã	2.500.000	250.000	2.750.000
5	Các tài liệu khác phục vụ công tác lập quy hoạch	2.000.000	200.000	2.200.000
II	Chi phí lập nhiệm vụ và quy hoạch	1.827.965.345	161.530.707	1.989.496.051
1	Chi phí lập quy hoạch vùng huyện Tu Mơ Rông	1.409.206.500	140.920.650	1.550.127.150
2	CP lập nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện Tu Mơ Rông	135.640.240	13.564.024	149.204.264
3	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	28.184.130	2.818.413	31.002.543
4	Chi phí quản lý đồ án quy hoạch	88.520.434		88.520.434
5	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	94.157.260		94.157.260
6	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	27.128.048		27.128.048
7	Chi phí thẩm định dự toán quy hoạch	2.852.539		2.852.539
8	Chi phí công bố quy hoạch	42.276.195	4.227.620	46.503.815
II	Chi phí khác	44.364.733	4.436.473	48.801.206
5	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT, thẩm định HSMT, kết quả LCNT (tạm tính)	11.485.033	1.148.503	12.633.536
6	Chi phí kiểm toán	20.630.400	2.063.040	22.693.440



TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	12.249.300	1.224.930	13.474.230
III	Chi phí dự phòng	93.616.504	8.298.359	101.914.863
	TỔNG CỘNG	1.973.946.582	175.065.539	2.149.012.121

Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

III. Tiến độ và tổ chức thực hiện.

1. Tiến độ thực hiện:

Lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum không quá 12 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt. Thời gian trên không kể thời gian chủ đầu tư, các cơ quan thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt hoặc các lý do khác.

2. Tổ chức thực hiện:

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông.

Cơ quan được ủy quyền lập quy hoạch: Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Tu Mơ Rông.

Cơ quan lập đồ án quy hoạch: Lựa chọn theo quy định hiện hành.

IV. Yêu cầu bề nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến đồ án quy hoạch:

- Nội dung về hồ sơ nhiệm vụ và đồ quy hoạch lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị. Ủy ban nhân dân các xã có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch vùng huyện trong việc lấy ý kiến.

- Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, giải trình, tiếp thu và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

-----o0o-----

PHẦN VIII KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Với các cơ sở và các luận chứng đã được xác định nêu trên, Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là cơ sở để quản lý quy hoạch, lập quy hoạch điều chỉnh, cập nhật và lập mới quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các khu chức năng phục vụ lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện. Góp phần phát triển kinh tế huyện Tu Mơ Rông phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Kon Tum. Tạo nền tảng bền vững cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và tỉnh Kon Tum nói chung.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum xem xét thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch để thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định hiện hành./.

-----o0o-----

